

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Địa chỉ : 1284 Trần Hưng Đạo, KV5, Phường 7, TP.Vị Thanh, T.Hậu Giang

Tel : 07113.879 031, Fax : 07113.879 607

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017

(Trước kiểm toán)

- Bảng Cân đối kế toán
- Bảng kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

NƠI NHẬN BÁO CÁO :



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		568.436.206.582	696.337.595.220
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37.146.193.360	42.386.345.023
1. Tiền	111		31.796.193.360	36.586.345.023
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.350.000.000	5.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	57.250.300.000	57.800.300.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.250.300.000	57.800.300.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	79.270.895.682	51.910.182.372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		41.515.613.275	44.689.199.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.536.410.025	10.239.366.198
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		33.604.293.077	32.435.149.501
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35.527.473.580)	(35.595.585.580)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		142.052.885	142.052.885
IV. Hàng tồn kho	140		359.397.642.886	539.572.820.251
1. Hàng tồn kho	141	V.4	373.435.710.368	553.610.887.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.038.067.482)	(14.038.067.482)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	35.371.174.654	4.667.947.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31.583.717.976	839.102.461
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.068.239	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	153		3.779.388.439	3.828.845.113
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		353.836.372.666	343.273.615.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.6	20.000.000	20.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		20.000.000	20.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.7	212.413.594.327	226.455.997.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221		164.273.882.957	177.547.851.431
- Nguyên giá	222		1.021.137.075.736	1.020.624.875.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(856.863.192.779)	(843.077.024.178)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	48.139.711.370	48.908.145.584
- Nguyên giá	228		88.234.580.336	88.234.580.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.094.868.966)	(39.326.434.752)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	10.689.560.544	6.937.088.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.689.560.544	6.937.088.909
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		35.353.000.000	35.353.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31.173.000.000	31.173.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.180.000.000	4.180.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	95.360.217.795	74.507.529.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.705.285.471	2.109.755.696
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.18a	3.311.009.448	3.295.511.422
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		90.343.922.876	69.102.262.747
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		922.272.579.248	1.039.611.211.009

32
G T
H
U
N T
H - T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		583.688.306.827	666.467.924.392
I. Nợ ngắn hạn	310	V.13	533.033.320.638	617.656.889.081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.598.501.768	12.704.918.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.139.760.046	204.264.331.186
3. Thuế và các khoản nộp nhà nước	313		31.791.730.760	32.673.265.873
4. Phải trả người lao động	314		2.782.028.798	17.707.843.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.711.987.390	4.113.431.444
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		50.837.753.578	24.602.348.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		317.521.901.358	312.840.194.191
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.649.656.940	8.750.555.470
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.14	50.654.986.189	48.811.035.311
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		125.000.000	125.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		42.787.803.005	40.943.852.127
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		7.742.183.184	7.742.183.184
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		338.584.272.421	373.143.286.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	338.584.272.421	373.143.286.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.805.470.000	130.805.470.000
2. Thặng dư vô cổ phần	412		91.713.511	91.713.511
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.531	45.531
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(10.151.200.000)	(10.151.200.000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19e	138.280.933.965	138.280.933.965
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		71.725.272.590	105.953.207.036
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.415.414.803	74.338.163.044
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(43.690.142.213)	31.615.043.992
12. Lợi ích cổ đông thiểu số	422		7.832.036.824	8.163.116.574
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		922.272.579.248	1.039.611.211.009

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Mộng Ngọc

Lập ngày, 19 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Trần Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT*Từ ngày 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017*

Đơn vị tính: VNĐ

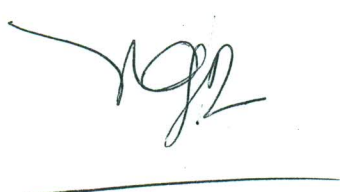
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/07/17 đến 30/09/17	Từ 01/07/16 đến 30/09/16
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	212.279.114.460	200.567.015.977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	837.087.640	976.073.370
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		211.442.026.820	199.590.942.607
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	211.471.579.761	184.063.896.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		(29.552.941)	15.527.046.185
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	632.626.392	717.569.207
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.737.741.406	1.892.960.866
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		4.737.741.406	1.892.960.866
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8a	2.171.477.594	2.738.075.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8b	10.639.189.173	9.453.581.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.945.334.722)	2.159.997.463
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.644.532.726	40.622.477.023
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.328.322	50.398.316.423
13. Lợi nhuận khác	40		1.642.204.404	(9.775.839.400)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.303.130.318)	(7.615.841.937)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	581.666.400
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(15.303.130.318)	(8.197.508.337)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Mộng Ngọc

Lập ngày, 19 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




Trần Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	(15.135.705.614)	(3.945.877.113)
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	14.554.602.815	14.868.323.871
-	Các khoản dự phòng	03	(68.112.000)	13.996.326.475
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(117.984.059)	(1.493.972.241)
-	Chi phí lãi vay	06	4.737.741.406	5.120.067.551
-	Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.970.542.548	28.544.868.543
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(48.508.371.030)	(20.318.394.189)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	180.175.177.365	(178.591.936.710)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(85.393.959.791)	91.093.951.692
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(30.340.145.290)	3.458.968.597
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(4.737.741.406)	(4.731.629.326)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.000.000)	(2.598.258.353)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.579.823.696)	(481.133.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	13.485.678.700	(83.623.562.746)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21	(4.264.671.762)	(5.481.295.047)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	550.000.000	(8.874.634.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	117.984.059	1.493.972.241
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.596.687.703)	(12.861.956.806)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	82.898.158.045	419.912.860.858
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(76.372.500.000)	(310.574.042.557)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.654.800.705)	(2.118.040.794)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.129.142.660)	107.220.777.507
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.240.151.663)	10.735.257.955
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.386.345.023	31.651.087.068
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	37.146.193.360	42.386.345.023

Lập ngày, 19 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

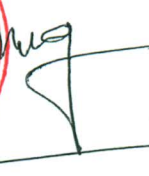
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thị Hồng Yên



Trần Mộng Ngọc

Trần Văn Hùng

3278
TỶ
HÂN
SÔNG
THƠ
- T. HẬU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Từ 01/07/2017 đến ngày 30/09/2017)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần Mía Đường Cần Thơ (“Công ty”) là Công ty nhà nước cổ phần hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6403000018 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2005 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 vào ngày 30 tháng 08 năm 2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Văn phòng Công ty được đặt tại số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực V, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Cụ thể:

Công Ty có 04 Công ty con:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại - Du Lịch Mía Đường Cần Thơ	Cần Thơ	100,00%	100,00%
2.	Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	Cần Thơ	66,48%	66,48%
3.	Công ty CP Mía Đường Tây Nam	Cà Mau	98,03%	98,03%
4.	Công ty TNHH Nông Nghiệp MeKong	Phụng Hiệp	100,00%	100,00%

Công ty liên doanh, liên kết:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa điểm</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty CP Mía Đường Sóc Trăng	Sóc Trăng	38.78%	38.78%

Hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất kinh doanh đường cát trắng, các sản phẩm ngành mía đường.

- Cung ứng mía giống và sản xuất kinh doanh nước đá
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các hệ thống phân phối khí oxy phục vụ chuyên ngành y tế.
- Thiết kế giàn cầu thép và cầu kiện bằng sắt thép.
- Kinh doanh khí hóa lỏng
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Xây lắp các công trình dân dụng.
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,..);

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/07/2017 kết thúc vào ngày 30/09/2017).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là tiền Việt Nam Đồng (VNĐ)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.

- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm kế toán)

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1) Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Việt Nam đồng (“VND”), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.



Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp giá gốc.

2) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo giá trị trên chứng từ, hóa đơn

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5) Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định :

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại TSCĐ như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10



Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Thiết bị, dụng cụ quản lý

6 – 10
3 – 10

6) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng.

Phần mềm tin học

Phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm tin học được khấu hao trong 3 – 8 năm.

7) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8) Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9) Các khoản chi phí trả trước dài hạn :

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

10) Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 2 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

11) Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ, quỹ này được trích lập tối đa bằng 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí.

12) Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo vốn điều lệ mà các cổ đông đã đầu tư.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

14) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ được công bố.

15) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các

khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi miễn giảm

Đối với Công ty con là Công ty Cổ Phần Mía Đường Cần Thơ có những ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Căn cứ theo Công văn của Tổng Cục Thuế – Cục Thuế Tỉnh Hậu Giang số 1051/CT - TTHT ngày 07/07/2016 : Công Ty phát sinh thu nhập của sản phẩm đường được chế biến từ cây mía nguyên liệu nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC thì:
- Thu nhập của Công ty từ hoạt động chế biến cây mía nguyên liệu tại TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động theo qui định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.
- Thu nhập của Công ty từ hoạt động chế biến cây mía nguyên liệu tại huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang được miễn thuế TNDN theo qui định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.
- Trường hợp Công ty phát sinh thu nhập của sản phẩm đường được chế biến từ đường thô nguyên liệu không thuộc đối tượng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản theo qui định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC thì thuế suất 20%.

Đối với Công ty con là Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ có những ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư đã được thay đổi số 57221000070 ngày 17/11/2008 do Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp, Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi sau:
- Đối với các lĩnh vực sản xuất trong Khu công nghiệp được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15%, áp dụng trong 12 năm, kể từ khi Phương án cổ phần hóa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, Công ty được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Đây là năm thứ 9 công ty được hưởng mức ưu đãi thuế suất này.

1000
CỘNG
HỢP
CỔ I
HÓA
CẦN
THƠ

- Đối với dự án mới đầu tư hệ thống sản xuất oxygen và nitrogen tại khu Công Nghiệp Trà Nóc 1 thì được miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng mạng lại.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Đối với Công Ty con là Công Ty TNHH MTV Nông Nghiệp Mekong có những ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.
- Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi thành lập công ty.
- Các khoản thu nhập khác được tính theo thuế suất phổ thông năm 2017 là 20%.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

16) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi là tỷ giá của chính Ngân hàng giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

17) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền

bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Tiền	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền mặt	624.274.215	847.423.715
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.171.919.145	35.738.921.308
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.350.000.000	5.800.000.000
Cộng	37.146.193.360	42.386.345.023
02- Các khoản đầu tư tài chính :	Kỳ này	Kỳ trước
a. Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu:	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng:	-	-
+ Về giá trị:	-	-
	Kỳ này	Kỳ trước
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
b1/ Ngắn hạn:	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn:	-	-
- Trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-
b2/ Dài hạn:	57.250.300.000	57.800.300.000
- Tiền gửi có kỳ hạn:	57.250.300.000	57.800.300.000
- Trái phiếu:	-	-
- Các khoản đầu tư khác:	-	-
	Kỳ này	Kỳ trước
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:		
- Đầu tư vào công ty con	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết kinh doanh	31.173.000.000	31.173.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác:	4.180.000.000	4.180.000.000
Cộng	35.353.000.000	35.353.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn	Kỳ này	Kỳ trước
	79.270.895.682	51.910.182.372
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	41.515.613.275	44.689.199.368
- Công ty TNHH TM TP Hồng Yến	3.060.900.000	3.060.900.000
- Cơ sở - Vi Thị Kim Mai	4.804.170.000	4.804.170.000



- Cơ sở - Văn Mỹ Hằng	3.700.165.000	3.700.165.000
- Cơ sở - Nguyễn Thanh Xuân	3.464.380.350	3.464.380.350
- Xí nghiệp cơ khí	4.058.773.343	6.125.335.343
- Xí nghiệp tư vấn – VP	2.525.765.520	2.714.996.120
- Xí nghiệp Mitagas	3.293.802.101	4.173.830.122
- Các đối tượng khác	16.607.656.961	16.645.422.433

b. Trả trước cho người bán **39.536.410.025 10.239.366.198**

c. Phải thu khác	33.604.293.077	32.435.149.501
- Phải thu về tạm ứng	12.167.126.043	10.324.851.785
- Phải thu tiền cổ tức	-	-
- Phải thu tiền ứng vốn cổ phần	2.268.500.000	2.673.500.000
- Phải thu tiền bồi thường hàng thiếu	8.856.891.056	8.860.931.481
- Phải thu dự án TT giống Long Mỹ	3.985.394.285	3.985.394.285
- Phải thu khác	6.326.381.693	6.590.471.950

d. Dự phòng phải thu khó đòi **35.527.473.580 35.595.585.580**

e. Tài sản thiếu chờ xử lý **142.052.885 142.052.885**

04. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	73.093.644.543	67.893.815.850
- Công cụ, dụng cụ	384.177.942	249.101.706
- Chi phí sản xuất, KD dở dang	22.339.890.860	13.886.334.316
- Thành phẩm	246.818.288.653	440.712.231.218
- Hàng hóa	30.799.708.370	30.869.404.643
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.038.067.482)	(14.038.067.482)

Cộng giá gốc hàng tồn kho 359.397.642.886 539.572.820.251

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:.....

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....

Kỳ này Kỳ trước

05. Tài sản ngắn hạn khác **35.371.174.654 4.667.947.574**

06. Các khoản phải thu dài hạn **0 0**

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TS CĐHH						
Số dư tại ngày 01/07/2017	237.367.815.225	730.795.517.165	40.060.712.215	3.766.845.388	8.633.985.616	1.020.624.875.609
- Mua trong năm	-	127.600.000	-	-	-	127.600.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	420.730.127	-	-	-	-	420.730.127
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	36.130.000	-	36.130.000
Số dư tại ngày 30/09/2017	237.788.545.352	730.923.117.165	40.060.712.215	3.730.715.388	8.633.985.616	1.021.137.075.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/07/2017	196.434.364.514	604.361.861.359	30.337.197.765	3.309.614.924	8.633.985.616	843.077.024.178
- Khấu hao trong năm	2.453.939.342	10.425.375.453	899.073.753	43.910.053	-	13.822.298.601
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	36.130.000	-	36.130.000
Số dư tại ngày 30/09/2017	198.888.303.856	614.787.236.812	31.236.271.518	3.317.394.977	8.633.985.616	856.863.192.779
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình						
Số dư tại ngày 01/07/2017	40.933.450.711	126.433.655.806	9.723.514.450	457.230.464	-	177.547.851.431
Số dư tại ngày 30/09/2017	38.900.241.496	116.135.880.353	8.824.440.697	413.320.411	-	164.273.882.957

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây súc vật lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Thuê tài chính trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>								
<i>Số dư tại ngày 01/07/2017</i>	80.811.996.141	-	-	-	1.021.835.135	-	6.400.749.060	88.234.580.336
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/09/2017</i>	80.811.996.141	-	-	-	1.021.835.135	-	6.400.749.060	88.234.580.336
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>								
<i>Số dư tại ngày 01/07/2017</i>	32.595.206.773	-	-	-	741.568.192	-	5.989.659.787	39.326.434.752
- Khấu hao trong năm	661.209.930	-	-	-	37.469.316	-	69.754.968	768.434.214
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Số dư tại ngày 30/09/2017</i>	33.256.416.703	-	-	-	779.037.508	-	6.059.414.755	40.094.868.966
<i>Giá trị còn lại TSCĐ vô hình</i>								
<i>Số dư tại ngày 01/07/2017</i>	48.216.789.368	-	-	-	280.266.943	-	411.089.273	48.908.145.584
<i>Số dư tại ngày 30/09/2017</i>	47.555.579.438	-	-	-	242.797.627	-	341.334.305	48.139.711.370

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a.Bất động sản đầu tư cho thuê	0	0	0	0
Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b.Bất động sản đầu tư chờ tăng giá	0	0	0	0
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá trị:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng				

	Kỳ này	Kỳ trước
11- Tài sản dở dang dài hạn	10.689.560.544	6.937.088.909
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	10.689.560.544	6.937.088.909
12- Tài sản dài hạn khác	95.360.217.795	74.507.529.865
- Chi phí trả trước	1.705.285.471	2.109.755.696
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	3.311.009.448	3.295.511.422
- Lợi thế thương mại	90.343.922.876	69.102.262.747
13- Nợ ngắn hạn	533.033.320.638	617.656.889.081
a. Phải trả người bán	11.598.501.768	12.704.918.484
b. Người mua trả tiền trước	95.139.760.046	204.264.331.186
c. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31.791.730.760	32.673.265.873
- Thuế giá trị gia tăng	16.076.572.520	16.971.931.828
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.222.717	517.222.717
- Thuế thu nhập cá nhân	83.755.893	140.627.111
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.141.066.344	948.628.737
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.073.113.286	14.094.855.480
d. Phải trả người lao động	2.782.028.798	17.707.843.957
e. Chi phí phải trả	3.711.987.390	4.113.431.444
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng bán, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	3.711.987.390	4.113.431.444
f. Các khoản phải trả khác	50.837.753.578	24.602.348.476
*. Ngắn hạn:		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	84.912.655	84.912.655
- Kinh phí công đoàn	116.974.985	151.432.677
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	352.705.121	1.533.580.416
- Phải trả ngân sách	10.104.164.079	13.285.481.323
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.736.550.000	2.849.990.000
- Cổ tức phải trả	32.246.668.718	2.657.329.455
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.195.778.020	4.039.621.950

*. Dài hạn	0	0
*. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
g. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	317.521.901.358	312.840.194.191
h. Dự phòng phải trả	-	-
i. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19.649.656.940	8.750.555.470
14. Nợ dài hạn	50.654.986.189	48.811.035.311
- Phải trả dài hạn khác	125.000.000	125.000.000
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.787.803.005	40.943.852.127
- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	7.742.183.184	7.742.183.184
15. Doanh thu chưa thực hiện		
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	0	0
b. Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
Cộng	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
16- Trái phiếu phát hành	Kỳ này	Kỳ này
16.1. Trái phiếu thường		
a. Trái phiếu phát hành		
- Loại phát hành theo mệnh giá	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu	-	-
- Loại phát hành có phụ trội	-	-
Cộng	0	0
b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
16.2. Trái phiếu chuyển đổi:		
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:		

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu:
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

.....

.....

.....

17. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Kỳ này

Kỳ trước

-

-

-

-

- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	0	0

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	0	0

18- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch được khấu trừ	3.311.009.448	3.295.511.422
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.311.009.448	3.295.511.422
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.311.009.448	3.295.511.422

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

19- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	8
Số dư đầu năm trước	130.805.470.000	91.713.511	45.531	(10.151.200.000)	0	0	120.746.029.042
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	130.805.470.000	91.713.511	45.531	(10.151.200.000)	0	0	120.746.029.042
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	130.805.470.000	91.713.511	45.531	(10.151.200.000)	0	0	120.746.029.042

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn góp của Công ty mẹ	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	130.805.470.000	130.805.470.000
- ...	-	-

Cộng

130.805.470.000 130.805.470.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Kỳ này

Kỳ trước

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Kỳ này

Kỳ trước

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	138.280.933.965	138.280.933.965
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

Cộng

138.280.933.965 138.280.933.965

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:.....

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

20- Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Kỳ này Kỳ trước

21- Chênh lệch tỷ giá

Kỳ này Kỳ trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- -

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

- -

22- Nguồn kinh phí

Kỳ này Kỳ trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- -

- Chi sự nghiệp

- -

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

- -

23- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Kỳ này Kỳ trước

a. *Tài sản thuê ngoài*: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- -

- Trên 1 năm đến 5 năm

- -

- Trên 5 năm

- -

b. *Tài sản nhận giữ hộ*

c. *Ngoại tệ các loại*

d. *Kim khí quý, đá quý*

đ. *Nợ khó đòi đã xử lý*

e. *Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán*

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VN Đồng)
Kỳ này Kỳ trước

01- Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

212.279.114.460 200.567.015.977

- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm

210.115.342.737 198.962.128.505

- Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác

2.163.771.723 1.604.887.472

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

- -

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

- -

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

- -

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

642.801.926

976.073.370

194.285.714

837.087.640

976.073.370

03- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

211.471.579.761

184.063.896.422

211.471.579.761

184.063.896.422

04- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

332.626.392

91.804.497

300.000.000

625.764.710

632.626.392

717.569.207

05- Chi phí tài chính (Mã số 22)

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

4.737.741.406

1.892.960.866

4.737.741.406

1.892.960.866

06- Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	40.003.000.000
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	1.644.532.726	619.477.023
Cộng	1.644.532.726	40.622.477.023
07- Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	50.303.255.334
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	8.424.922
- Các khoản khác	-	86.636.157
Cộng	0	50.398.316.413
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý sự nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.171.477.594	2.738.075.834
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	10.639.189.173	9.453.581.229
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-
Cộng	12.810.666.767	12.191.657.063
09- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	-	-
- Chi phí nhân công trực tiếp	-	-
- Chi phí sử dụng máy thi công	-	-
- Chi phí sản xuất chung	-	-
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	581.666.400
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	581.666.400
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã	Kỳ này	Kỳ trước

số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:VN Đồng)

01- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02- Các khoản tiền do Doanh Nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

03- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

.....

- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):.....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phan Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Mộng Ngọc

Lập, ngày 19 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Trần Văn Hùng